

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN R
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST

Ngày 30/6/2020

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn*”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN R, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thi Thơ.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kiều Hoanh

Bà Kiều Việt Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Nha - Thư ký Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thương Huyền- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện R xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2020/TLST- HNGĐ, ngày 04 tháng 02 năm 2020 về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXXST, ngày 02 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bé G, sinh năm 1983. Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

2- Bị đơn: Anh Nguyễn Trần Tấn D, sinh năm 1980. Có mặt

Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 02 năm 2020, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé G trình bày:

Chị và anh Nguyễn Trần Tấn D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi số 24 ngày 12 tháng 8 năm 2005. Sau khi kết hôn về vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là do anh D thường hay chửi bới chị, đuổi chị đi ra khỏi nhà, không cho chị sống chung; cho nên từ tháng 9 năm 2018 chị phải đi làm ăn xa ở các tỉnh phía nam mãi đến nay phần ai người nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Nay chị G xét

thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị không thể chung sống với anh D được nữa, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Trần Tấn D.

Về con chung:

Chị G khai vợ chồng có 02 con chung: Nguyễn Hoàng C, sinh ngày 10 tháng 5 năm 2006; Nguyễn Hoài N, sinh ngày 11 tháng 5 năm 2010. Hiện nay 02 con đang ở với anh D, đối với cháu Nguyễn Hoài N bị bệnh bại não có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã E, huyện R và được hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng là 675.000đ, thực tế mọi sinh hoạt hằng ngày của cháu N phải có người chăm sóc.

Ly hôn chị G đồng ý giao 02 con cho anh D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, chị G không đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con.

Về tài sản chung: Chị và anh D tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 17 tháng 02 năm 2020, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Trần Tấn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân giữa anh và chị G anh thống nhất như chị G đã trình bày. Trong quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn, chị G tự ý bỏ chồng bỏ con ra đi nhiều năm, khiến vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, nên chị G khởi kiện xin ly hôn thì anh D đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung thống nhất như lời trình bày của chị G, anh D yêu cầu chị G phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con mỗi con một tháng 1.500.000đ. Đối với cháu Nguyễn Hoàng C thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7 năm 2020 cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi. Đối với cháu Nguyễn Hoài N bị bệnh bại não thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7 năm 2020 cho đến suốt đời.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

Việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các Điều 21, Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 262 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 5, Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

Chấp nhận một phần khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé G.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Bé G đối với anh Nguyễn Trần Tấn D.

- **Về con chung:** Giao cháu Nguyễn Hoàng C (sinh ngày 10/5/2006) và cháu Nguyễn Hoài N (sinh ngày 11/5/2010) cho anh Nguyễn Trần Tấn D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Thị Bé G có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Hoàng C cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi. Chị Nguyễn Thị Bé G có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Hoài N đến suốt đời.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

- **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Chị Nguyễn Thị Bé G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- **Về án phí cấp dưỡng:** Chị Nguyễn Thị Bé G phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Bé G khởi kiện yêu cầu được ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn đối với anh Nguyễn Trần Tấn D, anh D có nơi cư trú ở xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Nguyễn Thị Bé G có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị G là phù hợp quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Bé G và anh Nguyễn Trần Tấn D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 12 tháng 8 năm 2005, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8 và Điều 9 luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị G đi ra khỏi nhà từ tháng 9 năm 2018 cho đến nay, mỗi người sống mỗi nơi tự lo làm ăn không quan tâm với nhau. Nay chị G cương quyết xin ly hôn anh D, anh D đồng ý ly hôn. Nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa chị G và anh D mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Bé G được ly hôn với anh Nguyễn Trần Tấn D là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung:

Vợ chồng chị G và anh D có 02 con chung là Nguyễn Hoàng C, sinh ngày 10/5/2006; Nguyễn Hoài N, sinh ngày 11/5/2010 các cháu đang sinh sống với anh D, cháu N bị bệnh bại não có giấy xác nhận khuyết tật của chính quyền địa phương và

được hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng là 675.000đ; người chăm sóc được hưởng trợ cấp hằng tháng là 270.000đ; còn nguyện vọng của cháu C muốn sống với mẹ.

Ngày 11/5/2020 Tòa án tiến hành hòa giải thì giữa chị G và anh D thỏa thuận và lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, cụ thể:

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng C cho chị G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục, anh D không cấp dưỡng; giao cháu Nguyễn Hoài N cho anh D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục, chị G đồng ý cấp dưỡng cho cháu N một tháng 1.500.000đ thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6 năm 2020 cho đến suốt đời.

Ngày 15/5/2020 và ngày 21/5/2020 cháu C có đơn xin thay đổi nguyện vọng là được tiếp tục ở với bố Nguyễn Trần Tấn D, vì bố có điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng cháu chu đáo và học tập tốt, còn mẹ đi làm ăn xa tại Thành phố A không có điều kiện chăm sóc cháu.

Ngày 15/5/2020 chị G có đơn thay đổi ý kiến đã thỏa thuận phiên hòa giải ngày 11/5/2020, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Chị đồng ý thuận tình ly hôn với anh D; chị yêu cầu được nuôi con Nguyễn Hoàng C, cháu Nguyễn Hoài N giao cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng; không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào; trường hợp cháu C có nguyện vọng ở với anh D, thì chị đồng ý giao cho anh D nuôi hết hai con, chị G không cấp dưỡng nuôi hai con. Vì anh D là cán bộ công chức xã E có thu nhập cao, còn chị G đi làm công nhân tại Thành phố A thu nhập hằng tháng 4.000.000đ.

Ngày 16/5/2020 Tòa án ra thông báo về việc thay đổi ý kiến của chị G và cháu C.

Ngày 25/5/2020 anh D trình bày ý kiến:

Anh đồng ý ly hôn với chị G.

Về con chung: Có 02 con chung, mỗi người nuôi mỗi con; trường hợp chị G không nhận nuôi cháu N, cháu C không theo mẹ thì anh D đồng ý nuôi hết 02 con, nhưng anh D yêu cầu chị G phải cấp dưỡng nuôi 02 con với số tiền 3.000.000đ/tháng cho 02 con.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị G đi làm ăn xa tại Thành phố A từ tháng 9 năm 2018 cho đến nay thu nhập hằng tháng 4.000.000đ, nên chị G không có điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con Nguyễn Hoài N, trong khi cháu N bị bệnh bại não mọi sinh hoạt của cháu N phải cần có người chăm sóc.

Đối với anh D là cán bộ công chức xã E, huyện R có công việc làm ổn định và thu nhập hằng tháng là 6.104.936đ (Có đơn xác nhận của Ủy ban nhân dân xã E và Phòng Lao động và Thương binh xã hội huyện), anh D có điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N, và xét nguyện vọng của cháu C được tiếp tục ở với anh D, vì trong thời gian từ tháng 9 năm 2018 cho đến nay chị G đi làm ăn xa tại Thành phố A thì anh D nuôi cháu ăn học chu đáo đảm bảo về mọi mặt. Do đó, Hội đồng xét xử giao cho anh D tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo

dục con Nguyễn Hoàng C, sinh ngày 10/5/2006; Nguyễn Hoài N, sinh ngày 11/5/2010 là phù hợp quy định với Điều 81 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng: Chị G **khai nại** không đồng ý cấp dưỡng cho hai con, anh D thì yêu cầu chị G phải cấp dưỡng cho hai con mỗi con một tháng 1.500.000đ.

Đối với lời **khai nại** của chị G, Hội đồng xét xử không thể chấp nhận được, vì tại Khoản 2 Điều 82 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con”.

Đối với yêu cầu của anh D về mức cấp dưỡng, Hội đồng xét xử xét thấy anh D có điều kiện, công việc làm ổn định và có thu nhập cao hơn chị G, chị G thu nhập thấp. Do đó, Hội đồng xét xử buộc chị G phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con Nguyễn Hoàng C một tháng 1.000.000đ thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7 năm 2020 cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi và có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con Nguyễn Hoài N một tháng 1.000.000đ thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7 năm 2020 cho đến suốt đời là phù hợp quy định với Điều 82 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.4] Về tài sản chung: Chị G và anh D tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về nợ chung: Chị G và anh D không đặt vấn đề giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bé G phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu 300.000đ về án phí nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng chị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng) là phù hợp với Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

[3] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R phù hợp với nhận định trên, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 228; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 110; Điều 116; Điều 117 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé G.

2- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bé G được ly hôn với anh Nguyễn Trần Tấn D.

3- Về con chung: Giao các cháu Nguyễn Hoàng C, sinh ngày 10/5/2006; Nguyễn Hoài N, sinh ngày 11/5/2010 cho anh Nguyễn Trần Tấn D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục các con.

Buộc chị Nguyễn Thị Bé G phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Hoàng C, sinh ngày 10/5/2006 một tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7 năm 2020; và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Hoài N, sinh ngày 11/5/2010 một tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến suốt đời, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7 năm 2020.

Chị Nguyễn Thị Bé G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4- Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Bé G phải chịu **600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng)** án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0004510 ngày 04/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, nên chị G còn phải tiếp tục nộp **300.000 (Ba trăm ngàn đồng)**.

5- Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, và 9 luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện R;
- Chi cục THADS huyện R;
- UBND xã E;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thi Thơ